TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **32**/2019/DS-ST
Ngày 12/11/2019.
V/v "*Tranh chấp HĐ dân sự mua bán tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Ánh Tuyết**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Danh Phô**
2. Ông **Nguyễn Văn Kiệt**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa*: Bà **Lâm Sển** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2019, về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2019/QĐXX-ST, ngày 04 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2019/QĐST-DS, ngày 22 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty K
Người đại diện theo pháp luật: Bà Lưu Thị Đ, Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: đường P, Phường V, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Thanh N, sinh năm 1970.
Chức vụ: Nhân viên Công ty K.
Địa chỉ: ấp Nguyễn H, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
Ông N có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1963.
Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.
Bà N vắng mặt tại phiên tòa

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1962;
Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.
Ông Q vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 23/4/2019, bản tự khai ngày 07/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Công ty K trình bày:*

Vào ngày 14/8/2016 Công ty K có bán cho bà Huỳnh Thị N và ông Nguyễn Ngọc Q 01 xe máy hiệu Angela 50 (màu trắng đỏ), biển số 68BA-034.67 theo hợp đồng mua xe trả góp ngày 14/8/2016. Tổng giá trị hợp đồng là 9.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 2% giảm dần thời gian vay là 12 tháng đến ngày 14/8/2017 là hết hạn hợp đồng.

Theo nội dung hợp đồng mua xe trả góp thì hàng tháng bà N và ông Q có trách nhiệm góp cho Công ty K tiền gốc và lãi vào ngày 14 dương lịch hàng tháng, tiền gốc mỗi tháng là 750.000 đồng cộng với tiền lãi phát sinh nhưng bà Ngọt không thực hiện đúng theo hợp đồng.

Từ ngày 14/8/2016 cho đến nay bà N và ông Q thanh toán được số tiền gốc là 5.002.000 đồng; bà Ngọt còn nợ Công ty K số tiền gốc: 3.998.000 đồng và tiền lãi là 2.259.000 đồng; do đó Công ty K có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả số tiền gốc là 3.998.000 đồng và tiền lãi là 2.259.000 đồng (theo hợp đồng mua xe trả góp mà bà N, ông Q đã ký).

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện Công ty K rút lại một phần yêu cầu về tiền lãi so với yêu cầu trong nội dung đơn khởi kiện, cụ thể: nguyên đơn yêu cầu tiền lãi là 659.000 đồng (3.998.000 đồng x lãi suất 9%/năm x 22 tháng là từ ngày 12/01/2018 đến ngày xét xử ngày 12/11/2019). Như vậy, Công ty K yêu cầu Tòa án buộc bà Huỳnh Thị N và ông Nguyễn Ngọc Q (chồng bà N) phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền mua xe còn nợ gốc là 3.998.000 đồng và tiền lãi là 659.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 4.657.000đ (Bốn triệu, sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

** Bị đơn bà Huỳnh Thị Nt vắng mặt trong các phiên hòa giải tại Tòa án; tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2019 bà N trình bày:*

Bà và chồng bà là ông Nguyễn Ngọc Q đứng tên mua dùm 01 xe gắn máy hiệu Angela tại Công ty K với số tiền là 16.500.000 đồng để cho cháu ngoại bà chạy đi học. Vợ chồng bà ký hợp đồng trả góp hàng tháng, trong thời hạn: 12 tháng, vợ chồng bà có trả được một số tiền, còn nợ lại 3.998.000 đồng cùng tiền lãi nhưng xin được trả dần số tiền trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Ngọc Q vắng mặt, tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019 ông Q trình bày:*

Ông là chồng của bà Huỳnh Thị N, vợ chồng ông có mua xe trả góp tại Công ty K, còn nợ lại số tiền gốc là 3.998.000 đồng và tiền lãi tương ứng. Tuy nhiên ông Q xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đúng pháp luật, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự 2005 xem xét quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty K đối với bà Huỳnh Thị N và ông Nguyễn Ngọc Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do phát sinh tranh chấp trong quá trình thanh toán tiền mua bán xe gắn máy nên Công ty K khởi kiện bà Huỳnh Thị N và ông Nguyễn Ngọc Q tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đây là vụ án *"Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005.

Về việc vắng mặt của bà Huỳnh Thị N và ông Nguyễn Ngọc Q tại phiên tòa: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bà N và ông Q theo quy định pháp luật nhưng bà N và ông Q vẫn vắng mặt không lý do, vì vậy Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bà N, ông Q theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của Công ty K, tại phiên tòa đại diện của Công ty K xác định vào ngày 14/8/2016 Công ty có bán cho vợ chồng bà N và ông Q 01 xe gắn máy hiệu Angela 50 (màu trắng đỏ), biển số 68BA-034.67 với giá 16.500.000 đồng, bà Ngọt trả trước số tiền 7.500.000đ (cụ thể ngày 14/8/2016 trả trước 5.000.000đ, đến ngày đăng ký biển số xe trả thêm 2.500.000đ), bà N còn nợ lại Công ty K số tiền 9.000.000đ. Hai bên ký Hợp đồng mua bán xe trả góp và thỏa thuận hàng tháng bà N, ông Q phải trả số tiền gốc là 750.000 đồng cộng với tiền lãi phát sinh cho Công ty K nhưng bà N, ông Q không thực hiện đúng theo hợp đồng. Đại diện Công ty đã nhiều lần đến gặp vợ chồng bà N, ông Q yêu cầu trả nợ nhưng ông, bà cố tình tránh né. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Công ty K rút lại một phần yêu cầu về tiền lãi chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông Q phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc là 3.998.000 đồng và tiền lãi là 659.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 4.657.000đ (Bốn triệu, sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

Xét thấy, hợp đồng mua bán xe trả góp giữa Công ty K với vợ chồng bà N, ông Q được xác lập lập bằng văn bản, dựa trên sự tự nguyện giữa các bên, nội dung hợp đồng thể hiện rõ thỏa thuận giữa các bên về: loại xe, giá trị hợp đồng, thời hạn thanh toán, lãi suất; cam kết và bảo đảm trả nợ; quyền và nghĩa vụ của bên mua, bên bán. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty K đã giao đúng tài sản là chiếc xe gắn máy hiệu Angela 50 màu trắng đỏ cho bà N, ông Q; bà N, ông Q có thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng thực hiện nghĩa vụ thanh toán là không đầy đủ. Điều này thể hiện bị đơn đã vi phạm mục 1 Điều IV của hợp đồng mua bán xe trả góp ngày 14/8/2016 về nghĩa vụ thanh toán tiền, làm ảnh hưởng đến quyền lợi về tài sản của Công ty K

Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà N, ông Q và tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019, ngày 01/8/2019 bà N, ông Q xác định rằng vào năm 2016 ông bà có mua xe gắn máy tại Công ty K và có ký hợp đồng mua xe trả góp với Công ty. Bà N và ông Q đều thừa nhận hiện nay ông bà còn nợ Công ty K số tiền mua xe là 3.998.000 đồng nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông bà xin trả dần số tiền nêu trên. Tuy nhiên tại phiên tòa đại diện Công ty K không đồng ý. Do đó yêu cầu của Công ty K yêu cầu buộc vợ chồng bà Huỳnh Thị N, ông Nguyễn Ngọc Q phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Công ty K số tiền gốc là 3.998.000 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự 2005

[2.2] Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Công ty K yêu cầu tính lãi trên số tiền 3.998.000 đồng với lãi suất 9%/năm kể từ ngày 12/01/2018 đến ngày xét xử ngày 12/11/2019 với số tiền là 659.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của Công ty K là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

Xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, việc thay đổi không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi là 1.600.000 đồng (Một triệu, sáu trăm ngàn đồng).

Từ những nhận định phân tích nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K. Buộc bà N và ông Q phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty K số tiền tổng cộng là 4.657.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.998.000 đồng và 659.000 đồng tiền lãi).

[3] Xét lời trình bày của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Huỳnh Thị N và ông Nguyễn Ngọc Q phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật. Nguyên đơn Công ty K được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 219; Điều 227, Điều 228, Điều 273; Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự 2005;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty K về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản" đối với bà Huỳnh Thị N và ông Nguyễn Ngọc Q.

Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty K số tiền là 4.657.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.998.000 đồng và tiền lãi là 659.000 đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm ngàn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q liên đới nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Công ty K không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho Công ty K 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009735 ngày 03/5/2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Ánh Tuyết

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.